TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GIỒNG RIỀNG** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 732/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 30 - 12 - 2024
V/v: "Tranh chấp hôn nhân và gia đình - Ly hôn, nuôi con khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Danh Thanh Phát.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Trương Thanh Tuấn.
2. Ông Hà Bửu Khánh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thái Trang - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

Ngày 30 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 631/2024/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 11 năm 2024 về "Tranh chấp hôn nhân và gia đình - Ly hôn, nuôi con khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 468/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 12 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Kim B, sinh năm: 1973 (có mặt).
2. Bị đơn: Ông Phan Hải Đ, sinh năm: 1970 (có đơn đề nghị vắng mặt).
Cùng địa chỉ: Ấp N, xã V, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 18/11/2024 và tại phiên tòa, bà Trần Kim B *là nguyên đơn trình bày:*

Bà và ông Đ kết hôn năm 2000 nhưng không có đăng ký kết hôn, chung sống đến năm 2023 thì xảy ra mâu thuẫn trầm trọng, do không hợp tính tình, bất đồng quan điểm và cuộc sống thường cự cãi nhau. Quá trình chung sống bà và ông Đ có hai người con chung là Phan Hoàng Đ1, sinh ngày 02/02/2001 và Phan Nhật T, sinh ngày 20/12/2006.

Bà B yêu cầu Tòa án giải quyết: Về quan hệ hôn nhân yêu cầu được ly hôn với ông Đ. Về con chung: Yêu cầu nuôi cháu T không yêu cầu ông Đ cấp dưỡng; đối với cháu Đ1 (trên 18 tuổi) không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà B không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo bản tự khai và biên bản hòa giải tại Tòa án, ông Phan Hải Đ *là bị đơn trình bày:*

Ông thừa nhận lời trình bày của bà B về thời điểm kết hôn, không đăng ký kết hôn, tình trạng hôn nhân và về con chung là đúng.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà B, ông có ý kiến như sau: Ông đồng ý ly hôn. Về con chung: Ông đồng ý để bà B tiếp tục nuôi dưỡng cháu T, ông không cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Bà Trần Kim B yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, nuôi con với ông Phan Hải Đ đây là tranh chấp về ly hôn, nuôi con khi ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ông Đ là bị đơn cư trú tại huyện G. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

Ông Đ có đơn đề nghị xét xử vắng mặt hợp lệ, căn cứ khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt ông Đ.

[2]. Về nội dung vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Bà B và ông Đ tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng, kể từ năm 2000; quá trình chung sống ông, bà có đủ điều kiện kết hôn nhưng không đến Cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký kết hôn là vi phạm về điều kiện kết hôn, theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình. Cho nên, quan hệ hôn nhân giữa bà B và ông Đ là không hợp pháp, căn cứ khoản 1 Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử không công nhận bà B và ông Đ là vợ chồng.

Về con chung: Bà B và ông Đ có hai người con chung là Phan Hoàng Đ1, sinh ngày 02/02/2001 và Phan Nhật T, sinh ngày 20/12/2006. Mặc dù, ông Đ vắng mặt tại phiên tòa nhưng theo biên bản hòa giải tại Tòa án, bà B và ông Đ đã thỏa thuận việc nuôi con khi ly hôn, cụ thể: Ông Đ đồng ý để bà B nuôi dưỡng cháu T, ông Đ không phải cấp dưỡng nuôi con do không yêu cầu; mặt khác, nguyện vọng của cháu T (trên 07 tuổi) là ở với mẹ. Sự thỏa thuận nuôi con giữa bà B và ông Đ phù hợp theo Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Trừ trường hợp có yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật. Ông Đ được quyền đến thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung không ai được quyền cản trở. Đối với cháu Đ1 (trên 18 tuổi) bà B và ông Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà B và ông Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[3]. Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bà B phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình;

Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Trần Kim B và ông Phan Hải Đ là vợ chồng.

2. Về con chung: Bà Trần Kim B được quyền được quyền chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Phan Nhật T, sinh ngày 20/12/2006; ông Đ không phải cấp dưỡng nuôi con do không yêu cầu. Trừ trường hợp có yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật. Ông Đ được quyền đến thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung không ai được quyền cản trở.

3. Về án phí: Bà Trần Kim B phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008958 ngày 18 tháng 11 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang; bà B đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Bà Trần Kim B có quyền kháng cáo trong thời hạn luật định 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (ngày 30/12/2024). Ông Phan Hải Đ có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn luật định là 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nơi nhận:
-TAND tỉnh Kiên Giang;
-VKS ND huyện Giồng Riềng;
-THA huyện Giồng Riềng;
-Các đương sự;
-Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Danh Thanh Phát